

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60820469/17065633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) được lập vào ngày 18 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2014.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1



Tô Phương Vũ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		622.365.587.472	548.337.915.273
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	252.144.052.090	151.671.725.960
111	1. Tiền		46.766.552.090	36.601.811.470
112	2. Các khoản tương đương tiền		205.377.500.000	115.069.914.490
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	37.228.658.632	16.814.849.332
121	1. Đầu tư ngắn hạn		39.897.513.746	19.897.513.746
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.668.855.114)	(3.082.664.414)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		263.833.389.687	310.670.228.041
131	1. Phải thu khách hàng	6	60.715.027.545	45.620.756.135
132	2. Trả trước cho người bán		1.352.642.200	398.060.568
135	3. Các khoản phải thu khác	7	207.211.661.627	270.691.979.640
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(5.445.941.685)	(6.040.568.302)
140	IV. Hàng tồn kho	8	66.019.798.705	67.194.301.602
141	1. Hàng tồn kho		67.559.762.655	69.529.643.213
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.539.963.950)	(2.335.341.611)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.139.688.358	1.986.810.338
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.681.398.325	1.559.040.153
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		799.938.575	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	658.351.458	427.770.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		170.265.118.136	175.867.506.791
220	I. Tài sản cố định		95.102.051.865	103.995.906.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	89.250.875.282	98.783.624.483
222	Nguyên giá		297.761.447.072	292.872.441.736
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(208.510.571.790)	(194.088.817.253)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.810.505.607	1.425.368.987
228	Nguyên giá		8.994.486.943	4.065.288.785
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.183.981.336)	(2.639.919.798)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	40.670.976	3.786.912.714
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		65.294.339.551	65.294.339.551
251	1. Đầu tư vào các công ty con	14	65.294.339.551	65.294.339.551
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.868.726.720	6.577.261.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.635.715.245	5.873.895.814
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.201.011.475	703.365.242
268	3. Tài sản dài hạn khác		32.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		792.630.705.608	724.205.422.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		171.137.027.803	148.688.763.094
310	I. Nợ ngắn hạn		160.143.955.896	147.218.147.094
312	1. Phải trả người bán		48.328.700.107	48.872.641.955
313	2. Người mua trả tiền trước		4.762.153.971	3.987.574.542
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.468.874.254	12.481.761.169
315	4. Phải trả người lao động		6.868.130.266	5.795.939.760
316	5. Chi phí phải trả	17	79.694.175.989	73.308.549.680
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		483.633.298	1.477.400.748
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.538.288.011	1.294.279.240
330	II. Nợ dài hạn		10.993.071.907	1.470.616.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	10.993.071.907	1.470.616.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		621.493.677.805	575.516.658.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	621.493.677.805	575.516.658.970
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		112.009.776.990	90.122.557.514
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		15.100.719.393	12.856.710.622
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.448.778.071	15.602.987.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		792.630.705.608	724.205.422.064

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.808.936	189.622
- Euro (EUR)	317	788

Phạm Thị Thanh Hương
Người lập

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.146.800.582.133	1.075.506.950.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(5.954.823.864)	(6.296.256.821)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.140.845.758.269	1.069.210.693.509
11	4. Giá vốn hàng bán		(780.172.811.238)	(756.633.512.901)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		360.672.947.031	312.577.180.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	8.885.744.277	3.233.330.406
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	269.327.596 -	166.055.238 (167.228.979)
24	8. Chi phí bán hàng		(236.904.571.369)	(232.949.862.504)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(59.180.651.920)	(37.673.341.152)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.742.795.615	45.353.362.596
31	11. Thu nhập khác	23	4.075.559.162	3.804.194.702
32	12. Chi phí khác	23	(2.582.747.213)	(3.661.747.524)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.492.811.949	142.447.178
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		75.235.607.564	45.495.809.774
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(18.259.756.991)	(11.651.267.838)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	497.646.233	703.365.242
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.473.496.806	34.547.907.178


Phạm Thị Thanh Hương
Người lập


Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM
Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		75.235.607.564	45.495.809.774
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		17.566.576.024	17.966.478.214
03	Các khoản dự phòng		(1.803.813.578)	(2.857.930.312)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.2	(166.977.780)	7.908.429
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.085.765.305)	(2.106.144.242)
06	Chi phí lãi vay		-	167.228.979
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.745.626.925	58.673.350.842
09	Giảm các khoản phải thu		46.377.086.233	63.254.889.346
10	Giảm hàng tồn kho		1.969.880.558	18.986.903.767
11	Tăng các khoản phải trả		13.626.551.115	18.951.280.013
12	Tăng chi phí trả trước		(2.884.177.603)	(1.992.564.564)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(167.228.979)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(14.642.121.519)	(8.913.259.715)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.330.384.000	4.275.788.786
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(376.313.369)	(939.331.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.146.916.340	152.129.827.619
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.744.968.489)	(7.879.679.880)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	163.627.274
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000	-
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn		(50.000.000.000)	(15.000.000.000)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		8.158.012.089	1.569.204.724
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(20.586.956.400)	(21.146.847.882)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		-	770.330.010
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(1.498.064.615)
36	Trả cổ tức	19.2	(9.281.433.180)	(27.728.443.620)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(9.281.433.180)	(28.456.178.225)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		100.278.526.760	102.526.801.512
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.671.725.960	49.128.864.490
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		193.799.370	16.059.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	252.144.052.090	151.671.725.960

Phạm Thị Thanh Hương
Người lập

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.633 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.666).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được hao mòn do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	100.843.573	172.661.008
Tiền gửi ngân hàng	46.665.708.517	36.429.150.462
Các khoản tương đương tiền	205.377.500.000	115.069.914.490
TỔNG CỘNG	252.144.052.090	151.671.725.960

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (*)	35.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu đã niêm yết (**)	4.897.513.746	4.897.513.746
TỔNG CỘNG	39.897.513.746	19.897.513.746
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.668.855.114)	(3.082.664.414)
GIÁ TRỊ THUẦN	37.228.658.632	16.814.849.332

(*) Số tiền này thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	90.771	2.305.557.333
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	41.134	975.259.756	41.134	975.259.756
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	34.832	766.727.922	30.289	766.727.922
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	15.750	684.881.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	9.726	164.448.732	9.726	164.448.732
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	8	467.558	8	467.558
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	2	99.773	2	99.773
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	2	71.672	2	71.672
TỔNG CỘNG	192.225	4.897.513.746	187.682	4.897.513.746

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Bên thứ ba	58.928.858.866	45.369.869.355
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.786.168.679	250.886.780
TỔNG CỘNG	60.715.027.545	45.620.756.135
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.414.622.524)	(1.301.149.141)
GIÁ TRỊ THUẦN	59.300.405.021	44.319.606.994

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	199.615.704.489	262.173.865.459
Khác	7.595.957.138	8.518.114.181
TỔNG CỘNG	207.211.661.627	270.691.979.640
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.031.319.161)	(4.739.419.161)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.180.342.466	265.952.560.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Thành phẩm và hàng hóa	25.459.629.897	25.706.826.544
Nguyên vật liệu	33.221.264.088	37.728.732.022
Công cụ, dụng cụ	4.735.729.178	4.970.042.458
Hàng mua đang đi đường	2.808.795.297	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.334.344.195	1.124.042.189
TỔNG CỘNG	67.559.762.655	69.529.643.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.539.963.950)	(2.335.341.611)
GIÁ TRỊ THUẦN	66.019.798.705	67.194.301.602

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.335.341.611	2.253.355.401
Dự phòng trích lập trong năm	-	81.986.210
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(795.377.661)	-
Số cuối năm	1.539.963.950	2.335.341.611

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	1.095.861.534	1.071.996.536
Phí bảo hiểm	253.530.657	152.542.989
Chi phí khác	332.006.134	334.500.628
TỔNG CỘNG	1.681.398.325	1.559.040.153

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Tạm ứng cho nhân viên	652.951.458	385.075.236
Tài sản ngắn hạn khác	5.400.000	42.694.949
TỔNG CỘNG	658.351.458	427.770.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VNĐ
Nguyên giá:						
Số đầu năm	64.555.829.356	208.140.281.120	11.073.241.676	8.919.394.425	183.695.159	292.872.441.736
Tăng trong năm	541.007.504	5.590.020.565	-	1.430.984.000	-	7.562.012.069
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	-	1.050.774.100	-	-	-	1.050.774.100
Đầu tư XDCB hoàn thành	541.007.504	4.539.246.465	-	1.430.984.000	-	6.511.237.969
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.019.647.441)	(464.138.476)	(189.220.816)	-	(2.673.006.733)
Số cuối năm	65.096.836.860	211.710.654.244	10.609.103.200	10.161.157.609	183.695.159	297.761.447.072
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	2.928.619.907	112.613.060.543	1.966.981.314	3.493.670.720	-	121.002.332.484
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(31.163.654.977)	(150.679.605.397)	(6.832.947.816)	(5.319.184.997)	(93.424.066)	(194.088.817.253)
Khấu hao trong năm	(3.175.894.283)	(11.809.359.036)	(1.146.538.047)	(866.625.011)	(24.098.109)	(17.022.514.486)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.019.647.441	391.891.692	189.220.816	-	2.600.759.949
Số cuối năm	(34.339.549.260)	(160.469.316.992)	(7.587.594.171)	(5.996.589.192)	(117.522.175)	(208.510.571.790)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	33.392.174.379	57.460.675.723	4.240.293.860	3.600.209.428	90.271.093	98.783.624.483
Số cuối năm	30.757.287.600	51.241.337.252	3.021.509.029	4.164.568.417	66.172.984	89.250.875.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	3.809.208.785	4.065.288.785
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	4.929.198.158	4.929.198.158
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>8.738.406.943</u>	<u>8.994.486.943</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(2.639.919.798)	(2.639.919.798)
Hao mòn trong năm	-	(544.061.538)	(544.061.538)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(3.183.981.336)</u>	<u>(3.183.981.336)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>1.169.288.987</u>	<u>1.425.368.987</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>5.554.425.607</u>	<u>5.810.505.607</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phần mềm ERP	-	3.786.912.714
Khác	40.670.976	-
TỔNG CỘNG	<u>40.670.976</u>	<u>3.786.912.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VNĐ		VNĐ	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	65.294.339.551	100%	65.294.339.551	100%
Công ty Bibica Miền Bắc TNHH	-	100%	-	100%
TỔNG CỘNG	65.294.339.551		65.294.339.551	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty Bibica Miền Bắc TNHH (“Bibica Miền Bắc”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 052041000044 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 10 năm 2007. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Miền Bắc hiện đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	3.678.457.262	1.887.955.018
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.235.493.321	2.249.408.358
Trả trước tiền thuê đất	1.522.467.100	1.648.795.516
Khác	199.297.562	87.736.922
TỔNG CỘNG	8.635.715.245	5.873.895.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	9.916.945.392	6.299.309.920
Thuế giá trị gia tăng	6.551.928.862	6.072.799.487
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.651.762
TỔNG CỘNG	<u>16.468.874.254</u>	<u>12.481.761.169</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Chi phí lương và thưởng	28.949.350.691	18.696.599.619
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng	19.839.253.121	27.067.380.126
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng của chương trình Tết Nguyên Đán	17.545.458.527	14.952.820.311
Chi phí vận chuyển	6.938.089.260	7.597.277.544
Chi phí quảng cáo	2.799.733.461	3.421.855.092
Khác	3.622.290.929	1.572.616.988
TỔNG CỘNG	<u>79.694.175.989</u>	<u>73.308.549.680</u>

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.192.871.907	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng	4.800.200.000	1.470.616.000
TỔNG CỘNG	<u>10.993.071.907</u>	<u>1.470.616.000</u>

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	85.330.469.603	11.562.431.382	16.193.134.296	570.020.438.632
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.547.907.178	34.547.907.178
Trích lập các quỹ	-	-	4.792.087.911	1.294.279.240	(6.086.367.151)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.294.279.240)	(1.294.279.240)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(27.757.407.600)	(27.757.407.600)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	15.602.987.483	575.516.658.970
Năm nay:						
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	15.602.987.483	575.516.658.970
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	57.473.496.806	57.473.496.806
Trích lập các quỹ	-	-	21.887.219.476	2.244.008.771	(24.131.228.247)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.244.008.771)	(2.244.008.771)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(9.252.469.200)	(9.252.469.200)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	112.009.776.990	15.100.719.393	37.448.778.071	621.493.677.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Vốn góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	9.252.469.200	27.757.407.600
Cổ tức đã trả bằng tiền	9.281.433.180	27.728.443.620

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
	Cổ phiếu được phép phát hành	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	1.146.800.582.133	1.075.506.950.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.954.823.864)	(6.296.256.821)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu hàng bán</i>	(3.087.004.454)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.867.819.410)	(6.296.256.821)
Doanh thu thuần	<u>1.140.845.758.269</u>	<u>1.069.210.693.509</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.348.313.707	1.994.629.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	265.491.790	1.155.653.460
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	166.977.780	-
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	104.961.000	83.046.970
TỔNG CỘNG	<u>8.885.744.277</u>	<u>3.233.330.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.481.704	229.290.170
Lỗ do bán các khoản đầu tư ngắn hạn	-	2.451.073.569
Chi phí lãi vay	-	167.228.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.908.429
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(413.809.300)	(3.023.992.300)
Khác	-	2.435.915
TỔNG CỘNG	(269.327.596)	(166.055.238)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu	551.043.526.034	607.712.523.336
Chi phí nhân công	254.980.098.369	182.229.418.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.326.466.284	195.983.165.752
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	17.566.576.024	23.577.372.112
Khác	28.341.367.816	17.754.237.333
TỔNG CỘNG	1.076.258.034.527	1.027.256.716.557

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.075.559.162	3.804.194.702
Thu nhập từ bán phế liệu	2.147.334.910	2.001.208.609
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.556.833.135	1.245.873.183
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	163.627.274
Khác	371.391.117	393.485.636
Chi phí khác	(2.582.747.213)	(3.661.747.524)
Giá vốn của phế liệu	(1.648.379.741)	(2.256.885.650)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(72.246.784)	(135.159.978)
Khác	(862.120.688)	(1.269.701.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.492.811.949	142.447.178

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% (2013: 25%) lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	75.235.607.564	45.495.809.774
Điều chỉnh:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.192.871.907	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp và chi phí không được trừ	1.535.844.033	1.184.400.120
Cổ tức nhận được	(104.961.000)	(83.046.970)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(178.648.909)	7.908.429
Thu nhập chịu thuế ước tính	82.680.713.595	46.605.071.353
Chi phí thuế TNDN ước tính	18.189.756.991	11.651.267.838
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	70.000.000	-
Chi phí thuế TNDN ước tính sau khấu trừ	18.259.756.991	11.651.267.838
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.299.309.920	3.561.301.797
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.642.121.519)	(8.913.259.715)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 16)	9.916.945.392	6.299.309.920

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.238.574.381	-	1.238.574.381	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37.562.906)	-	(37.562.906)	-
Khác	-	703.365.242	(703.365.242)	703.365.242
	1.201.011.475	703.365.242		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			497.646.233	703.365.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	230.761.151.762	
		Doanh thu từ bán hàng hóa	16.648.083.184	
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	7.295.903.057	
		Phí nhượng quyền	900.905.269	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Phí tên và nhãn hiệu thương mại trả cho Lotte Confectionary Co., Ltd được tính trên 1,5% doanh thu theo thỏa thuận trong Hợp đồng ký ngày 16 tháng 9 năm 2009.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	1.786.168.679	
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Chi phí trả hộ	146.039.591.265	
		Lợi nhuận được chia	22.956.205.631	
Công ty Bibica Miền Bắc TNHH	Công ty con	Chi phí trả hộ	30.619.907.593	
			<u>199.615.704.489</u>	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>4.222.480.393</u>	<u>3.031.106.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	730.957.559	721.337.339
Từ 1 năm đến 5 năm	2.923.830.236	2.885.349.358
Trên 5 năm	28.392.976.728	28.764.314.758
TỔNG CỘNG	<u>32.047.764.523</u>	<u>32.371.001.455</u>

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 2.228.658.632 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.814.849.332 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 222.865.863 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 181.484.933 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoản 222.865.863 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 181.484.933 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty không sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 6 và 7, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

		VNĐ			
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<u><i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i></u>		
<i>Tổng cộng</i>			<i>Dưới 6 tháng</i>	<i>6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	59.300.405.021	9.244.153.925	46.503.118.393	2.274.938.470	1.278.194.233
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.319.606.994	22.461.476.498	20.761.392.416	803.686.741	293.051.339

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

		VNĐ		
		<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	48.328.700.107	-	-	48.328.700.107
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	51.228.458.596	4.800.200.000	-	56.028.658.596
	99.557.158.703	4.800.200.000	-	104.357.358.703
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả người bán	48.872.641.955	-	-	48.872.641.955
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	56.089.350.809	1.470.616.000	-	57.559.966.809
	104.961.992.764	1.470.616.000	-	106.432.608.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư vào cổ phiếu đang niêm yết	4.897.513.746	(2.668.855.114)	4.897.513.746	(3.082.664.414)	2.228.658.632	1.814.849.332	
Tiền gửi ngắn hạn	35.000.000.000	-	15.000.000.000	-	35.000.000.000	15.000.000.000	
Phải thu từ các bên liên quan	201.458.614.988	-	231.881.029.810	-	201.458.614.988	231.881.029.810	
Phải thu từ bên thứ ba	65.476.851.005	(5.445.941.685)	52.796.253.987	(6.040.568.302)	60.030.909.320	46.755.685.685	
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.144.052.090	-	151.671.725.960	-	252.144.052.090	151.671.725.960	
TỔNG CỘNG	558.977.031.829	(8.114.796.799)	456.246.523.503	(9.123.232.716)	550.862.235.030	447.123.290.787	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	48.328.700.107	48.872.641.955	48.328.700.107	48.872.641.955	
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn	56.028.658.596	57.559.966.809	56.028.658.596	57.559.966.809	
TỔNG CỘNG	104.357.358.703	106.432.608.764	104.357.358.703	106.432.608.764	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Số liệu liên quan đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.



Phạm Thị Thanh Hương
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q.Tân Bình, TP.HCM
ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922
Số... **000717** /BBC
(V/v giải trình số liệu đầu kỳ trên BCTC kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng Công ty Cổ Phần BiBiCa đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đã được kiểm toán tại ngày 31 Tháng 12 năm 2014;

Theo số liệu trên các báo cáo tài chính thì số liệu đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young (E&Y) có sự chênh lệch với số liệu cuối năm của năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC) của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là Công ty).

Sự chênh lệch số liệu của từng khoản mục trong Báo cáo kiểm toán được giải thích như sau:

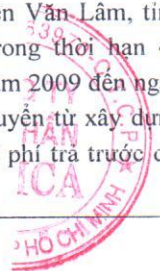
a/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG:

	Số cuối năm 2013	Số đầu năm 2014	Lý do chênh lệch
I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34,330,635,143	3,786,912,714	Số tiền giảm đi 30,543,722,429 đồng do phân loại lại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang trả thay Bibica Miền Bắc TNHH 30,543,722,429.
Phải thu khác	240,148,257,211	270,691,979,640	Số tiền thêm 30,543,722,429 đồng do phân loại lại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang trả thay Bibica Miền Bắc TNHH 30,543,722,429.



b/ Báo cáo hợp nhất:

	Số cuối năm 2013	Số đầu năm 2014	Lý do chênh lệch
I/Chi tiêu Bảng cân đối kế toán			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34,330,635,143	8,625,343,433	Số tiền giảm đi 25,705,291,710 đồng do số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 2054 chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn
Chi phí trả trước dài hạn	16,445,873,110	42,151,164,820	Số tiền tăng thêm 25,705,291,710 đồng do số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 2054 chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn



Trân trọng,



Trương Phú Chiến
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q.Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

Số 000718/BBC

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2015

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2014 sau kiểm toán)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 giữa BCTC trước và BCTC sau kiểm toán như sau:

I. Giải trình cho BCTC hợp nhất :

Kết quả kinh doanh			
CHỈ TIÊU	BCTC Kiểm toán	BCTC chưa kiểm toán	Lý do chênh lệch
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.126.714.125.428	1.126.714.125.428	
4. Giá vốn hàng bán	735.529.679.300	735.130.328.084	Tính bổ sung lãi chưa thực hiện tính trên giá trị hàng giao dịch nội bộ giữa Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông : 399.351.216 đồng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.184.446.128	391.583.797.344	
7. Chi phí tài chính	(269.327.596)	144.481.704	Điều chỉnh định khoản bút toán hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán sang chi phí QLDN : 413. 809.300 đồng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.584.351.680	71.345.437.593	Giảm Thủ lao HĐQT trích trước trong năm 2014 :348.750.051 đồng.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.095.016.398	76.319.472.401	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.834.645.562	18.901.977.415	Tính lại thuế sau khi điều chỉnh một số bút toán theo ý kiến kiểm toán
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(532.449.636)		Tính bổ sung cho khoản mục chi phí Trợ cấp thôi việc trích trước trong năm 2014 : 6.192.871.908 đồng.
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.792.820.472	57.417.494.986	



II. Giải trình cho BCTC công ty mẹ:

Kết quả kinh doanh			
CHỈ TIÊU	BCTC Kiểm toán	BCTC chưa kiểm toán	Lý do chênh lệch
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.140.845.758.269	1.140.845.758.269	
7. Chi phí tài chính	(269.327.596)	144.481.704	Điều chỉnh định khoản bút toán hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán sang chi phí QLDN : 413.809.300 đồng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.180.651.920	65.283.464.579	Điều chỉnh giảm chi phí trợ cấp thôi việc : 6.192.871.908 đồng
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.235.607.564	68.718.985.605	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.259.756.991	17.979.212.163	Tính lại thuế sau khi điều chỉnh một số bút toán theo ý kiến kiểm toán
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(497.646.233)	-	Tính bổ sung cho khoản mục chi phí Trợ cấp thôi việc trích trước trong năm 2014
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.473.496.806	50.739.773.442	

Trân trọng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA



Trương Phú Chiến

Tổng Giám đốc